

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)</b>	100		684,967,476,898	401,806,063,194
<b>I. Tài sản tài chính(110=111-&gt;129)</b>	110		684,019,259,366	397,307,597,927
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		30,083,307,263	74,372,076,650
1.1 Tiền	111.1	A.7.1	83,307,263	72,076,650
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2	7.3.1	30,000,000,000	74,300,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	434,149,377,117	209,581,884,266
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	25,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	210,134,821,031	16,605,388,619
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4.	(9,051,509,188)	(9,737,447,001)
7. Các khoản phải thu	117		2,981,413,934	58,364,791,446
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.5.1.	442,062,000	57,574,547,000
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2.	2,539,351,934	790,244,446
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2,539,351,934	790,244,446
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5.	14,471,303,739	14,658,082,255
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	13,874,745,565	21,135,913,632
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6.	(12,624,200,095)	(12,673,091,940)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131-&gt;136)</b>	130		948,217,532	4,498,465,267
1. Tạm ứng	131		508,101,000	579,027,420
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7.	68,119,554	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22.a	371,996,978	399,470,187
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	3,519,967,660
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)</b>	200		134,505,104,494	11,238,579,206
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	210		89,010,000,000	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		89,010,000,000	-
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2		37,510,000,000	-
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		51,500,000,000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		13,902,256,775	7,038,687,550
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18.	6,571,228,954	3,580,923,411
- Nguyên giá	222		20,128,873,855	15,276,077,555
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(13,557,644,901)	(11,695,154,144)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19.	7,331,027,821	3,457,764,139
- Nguyên giá	228		11,899,696,252	7,050,189,252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4,568,668,431)	(3,592,425,113)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b		-	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	240		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	250		31,592,847,719	4,199,891,656
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.26.	24,716,271,770	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22.b	2,838,044,414	581,801,211
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23.	4,038,531,535	3,618,090,445
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	260		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>819,472,581,392</b>	<b>413,044,642,400</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>40,883,611,552</b>	<b>22,318,452,567</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17,236,108,215</b>	<b>22,318,452,567</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		8,963,472,657	14,986,385,199
1.1 Vay ngắn hạn	312	A.7.20.	8,963,472,657	14,986,385,199
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.9.1.	408,805,031	68,097,288
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	147,503,337
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		543,000,000	5,725,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	A.7.11.	6,407,343,270	1,091,296,779
11. Phải trả người lao động	323		545,993	545,993
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		40,725,351	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13.	634,043,968	9,632,371
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16.	238,171,945	289,991,600
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>23,647,503,337</b>	<b>-</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1 Vay dài hạn	342		-	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		147,503,337	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	A.7.26.	23,500,000,000	
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>778,588,969,840</b>	<b>390,726,189,833</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>778,588,969,840</b>	<b>390,726,189,833</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		667,622,970,000	300,000,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		667,622,970,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		667,622,970,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		7,172,505,558	3,966,195,125
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9,634,767,513	6,428,457,080
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2,462,261,955	2,462,261,955
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.24.	91,696,464,814	77,869,275,673
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		91,696,464,814	77,869,275,673
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>418</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>420</b>		<b>778,588,969,840</b>	<b>390,726,189,833</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>819,472,581,392</b>	<b>413,044,642,400</b>
	440			
<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>450</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451		-	
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG</b>				
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hàng	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.27.	180,698,810,000	125,965,210,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		180,698,810,000	95,487,610,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	30,477,600,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	A.7.28.	8,244,400,000	-
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		8,244,400,000	-
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
<b>Số lượng chứng khoán</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A.7.34	<b>144,468,254</b>	<b>18,893,145</b>
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		127,684,348	18,832,990
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		7,035,015	15
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		9,106,401	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		642,490	60,140
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.35	<b>2,751,686</b>	<b>2,631,160</b>
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		2,751,686	-
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	2,631,160
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<b>Đồng Việt Nam</b>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.39.	<b>54,501,354,195</b>	<b>22,037,445,930</b>
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		30,846,856,859	22,037,445,930
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		30,846,856,859	22,037,445,930
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		23,643,831,940	
6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		10,665,396	
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1,462,990	
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		9,202,406	
6.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	
7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.41.	54,500,327,695	22,005,158,930
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		54,500,327,695	22,005,158,930
7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		-	
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		-	
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		-	
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	033		-	30,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
10. Phải thu/Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	
11. Phải trả vay CTCK			-	
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.7.10.	1,026,500	2,287,000

(\*): Số liệu cùng kỳ đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày BCTC kỳ này theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN

CHỨNG KHOÁN

IB

HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Cao Thị Hồng



**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**  
**Quý 1 Năm 2016**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		30,828,450,621	11,884,258,870
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		30,178,449,921	9,352,290,070
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3	7.45.3.	650,000,700	2,531,968,800
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3.	5,891,619,992	216,765,036
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		4,964,254,236	252,755,857
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		1,634,400,000	-
1.8 Doanh thu tư vấn	08		-	150,000,000
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		672,067,461	-
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		2,706,363,636	18,934,305
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		-	7,216,000
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01-&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>46,697,155,946</b>	<b>12,529,930,068</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		14,113,433,899	5,632,724,010
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		15,556,540,105	3,738,486,540
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		(1,443,106,206)	1,802,927,380
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	91,310,090
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		527,272,410	77,976,524
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27	B.7.47.	1,902,375,611	266,152,630
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47.	56,918,182	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47.	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47.	792,353,041	623,919,734
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47.	944,268,181	342,131,122
2.12 Chi phí khác	32		-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21-&gt;33)</b>	<b>40</b>		<b>18,336,621,324</b>	<b>6,942,904,020</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		201,425,332	892,206,124
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		67,613,985	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41-&gt;44)</b>	<b>50</b>	B.7.46.	<b>269,039,317</b>	<b>892,206,124</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		58,246,121	66,449,523
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4 Chi phí đầu tư khác	54		-	-
<b>Cộng chi phí tài chính (60=51-&gt;54)</b>	<b>60</b>	B.7.48.	<b>58,246,121</b>	<b>66,449,523</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN</b>	62	B.7.50.	5,462,733,140	3,620,336,598
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)</b>	70		<b>23,108,594,678</b>	<b>2,792,446,051</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1 Thu nhập khác	71		7	
8.2 Chi phí khác	72		-	283,188,400
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	80	B.7.51.	<b>7</b>	<b>(283,188,400)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	90		<b>23,108,594,685</b>	<b>2,509,257,651</b>
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		18,591,675,888	1,785,104,531
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	100		<b>4,516,918,797</b>	<b>724,153,120</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.53.	4,516,918,797	724,153,120
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	200		<b>18,591,675,888</b>	<b>1,785,104,531</b>
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	300			
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304			
12.5 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305			
12.6 Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia.	306			
12.7 Lãi/(Lỗ) đánh giá công cụ phái sinh	307			
12.8 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402			
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

(\*): Số liệu cùng kỳ đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày BCTC kỳ này theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Thị Hồng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**

Địa chỉ tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B04 - CTC  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**  
Quý 1 Năm 2016

CHI TIÊU	Mã số	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002	300,000,000,000	667,622,970,000	-	-	300,000,000,000	667,622,970,000
1.1 Vốn pháp định	7003	300,000,000,000	667,622,970,000	-	-	300,000,000,000	667,622,970,000
1.2 Vốn bổ sung	7004	-	-	-	-	-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005	-	-	-	-	-	-
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7006	-	-	-	-	-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7007	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009	3,966,195,125	7,172,505,558	-	-	3,966,195,125	7,172,505,558
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010	6,428,457,080	9,634,767,513	-	-	6,428,457,080	9,634,767,513
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013	2,462,261,955	2,462,261,955	-	-	2,462,261,955	2,462,261,955
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014	76,084,171,142	73,104,788,926	74,319,956,173	72,534,851,642	19,064,986,186	473,310,298
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015	76,084,171,142	73,104,788,926	74,319,956,173	72,534,851,642	19,064,986,186	473,310,298
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	7017	<b>388,941,085,302</b>	<b>759,997,293,952</b>	<b>74,319,956,173</b>	<b>72,534,851,642</b>	<b>19,064,986,186</b>	<b>473,310,298</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Handwritten signature)*

Trần Thị Hồng Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016  
CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN IB  
Đ. HAI BÀ TRUNG - TP. HÀ NỘI



Cao Thị Hồng





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Phương pháp gián tiếp)**

Quý 1 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	01		23,108,594,685	2,509,257,651
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		604,236,198	678,278,595
- Các khoản dự phòng	04		(1,436,901,636)	1,794,516,692
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(87,342,673)	(178,924,917)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08		(1,591,789,790)	
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	10			
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	20			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25			
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
<b>5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(120,078,762,039)	57,995,992,470
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		58,465,249,743	
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35			
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36			
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41			
<b>6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	42		(41,016,715,512)	62,799,120,491



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính	43		(242,062,000)	64,277,853,587
Tăng, giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44			
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		60,453,860,225	(10,402,422,439)
Tăng, giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		14,900,681,836	(67,957,923,645)
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		(138,513,350)	1,917,496,603
Tăng, giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		1,033,997,742	(214,804,471)
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		(1,686,471,704)	(18,702,138,822)
Tăng giảm thuế TNDN CTCK nộp	52		(11,645,288,025)	(11,151,795,136)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>21,659,489,212</b>	<b>20,565,386,168</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,402,740,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		650,000,700	2,531,968,800
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(752,739,300)</b>	<b>2,531,968,800</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73		71,166,208,831	17,097,523,487
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2 Tiền vay khác	73.2		71,166,208,831	17,097,523,487
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(62,202,736,174)	(2,111,138,288)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(62,202,736,174)	(2,111,138,288)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>8,963,472,657</b>	<b>14,986,385,199</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>29,870,222,569</b>	<b>38,083,740,167</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>213,084,694</b>	<b>36,288,336,483</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		213,084,694	36,288,336,483
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		213,084,694	36,288,336,483
Các khoản tương đương tiền	102.2			
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>30,083,307,263</b>	<b>74,372,076,650</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		83,307,263	72,076,650
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1			
Các khoản tương đương tiền	104.2		30,000,000,000	74,300,000,000
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			
<b>PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01		2,699,772,768,050	126,130,136,818
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02		(2,688,888,249,936)	(128,338,137,051)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c05		2,344,294,099,168	169,115,752,365
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c06		(2,424,471,797,153)	(158,533,135,792)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	c09			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	c10			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
11. Chi trả lưu ký chứng khoán của khách hàng	c11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	c12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	c13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	c14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	c15			
<b>Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>c20</b>		<b>(69,293,179,871)</b>	<b>8,374,616,340</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>c30</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c31		123,794,534,066	13,662,829,590
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	c32		111,024,554,844	9,322,868,651
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	c33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34		12,769,979,222	4,339,960,939
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c35			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn:	c36			
Các khoản tương đương tiền	c37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c38			
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>	<b>c40</b>			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41		54,501,354,195	22,037,445,930
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	c42		30,846,856,859	19,905,485,224
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	c43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44		23,654,497,336	2,131,960,706
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c45			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn:	c46			
Các khoản tương đương tiền	c47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c48			


(\*): Số liệu cùng kỳ đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày BCTC kỳ này theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Hà



Cao Thị Hồng



Công ty cổ phần chứng khoán IB

Địa chỉ tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B 05 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2016

### 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

#### 1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán IB là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được chính thức đổi tên thành công ty cổ phần chứng khoán IB theo giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 14 tháng 01 năm 2015.

#### 1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

#### 1.3. Điều lệ hoạt động Công ty được sửa đổi bổ sung ngày: 01/10/2015

#### 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn CTCK: Ngày 30/09/2015, Công ty nhận được Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ lên 667.622.970.000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư: Công ty luôn tuân thủ mục tiêu đầu tư an toàn, hiệu quả

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Cấu trúc doanh nghiệp

+ Danh sách các công ty con: Công ty cổ phần quản lý quỹ IB

+ Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty cổ phần dịch vụ Hàng hóa Hàng Không, Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư khám phá Ngân hàng Công thương.

+ Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; và Bảo lãnh phát hành chứng

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm kết thúc ngày 31/12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 10/12/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập Công ty.

#### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán của công ty áp dụng theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK

#### 3.2. ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### 4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

##### 4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

#### 4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho

##### 4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy



4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ (FVPTL) là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Lãi/Lỗ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Lãi/Lỗ;

các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp

4.2.2. không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

máy móc thiết bị 4 - 5 năm

phương tiện vận tải 5 - 10 năm

thiết bị dụng cụ quản lý 2 - 5 năm

tài sản khác 2 - 5 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 4 đến 15 năm.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.



#### 4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền mà Công ty nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế ký kết. Công ty có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ, chính xác tiền nhận ký quỹ cho các đối tượng khi kết thúc hợp đồng kinh tế ký kết.

#### 4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

##### 4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

##### 4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

##### 4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

###### a. Phải thu và dự thu cổ tức:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

###### b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Dự thu lãi tiền gửi ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### 4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Công ty phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả về mua các TSTC hay vật tư, hàng hóa, dịch vụ cho người bán theo đúng đối tượng và từng lần thanh toán. Định kỳ kế toán, công ty phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán (nếu có). Trường hợp có khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả người bán phải báo cáo ngay với Ban điều hành để có phương án xử lý kịp thời.

#### 4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

##### 4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

###### a. Từ các TSTC FVTPL, HTM, AFS:

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC. cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán. Tiền lãi phát sinh từ các TSTC được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các TSTC thuộc Danh mục đầu tư của Công ty được xác nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập tại ngày giao dịch không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập.

###### b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

#### 4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chỉ phản ánh vào chi phí quản lý các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý Công ty trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của Công ty. Các chi phí quản lý bao gồm các chi phí về lương, các khoản trích theo lương, các loại bảo hiểm nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, thuê văn phòng, dịch vụ thuê ngoài và chi phí bằng tiền khác.

#### 5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

##### 5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

##### 5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

##### 5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty

##### 5.4. Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

##### 5.5. Rủi ro tiền tệ:

##### 5.6. Các rủi ro khác về giá:



7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016	31/03/2015
- Tiền mặt tại quỹ	35,086,704	20,892,923
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	41,615,135	51,183,727
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	6,605,424	-
<b>Cộng</b>	<b>83,307,263</b>	<b>72,076,650</b>

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
<b>a) Cửa CTCK</b>		
- Cổ phiếu	20,893,277	323,134,969,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20,893,277</b>	<b>323,134,969,000</b>
<b>b) Cửa Nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	210,739,407	3,265,310,495,800
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>210,739,407</b>	<b>3,265,310,495,800</b>

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/03/2016		31/03/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	77,880,633,430	77,880,633,430	209,581,884,266	209,581,884,266
- Cổ phiếu chưa niêm yết	152,366,251,042	152,366,251,042	-	-
- Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
- Công cụ thị trường tiền tệ	30,000,000,000	30,000,000,000	74,300,000,000	74,300,000,000
- Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	-	-	-	-
- Các tài sản tài chính khác	203,902,492,645	203,902,492,645	-	-
<b>Cộng</b>	<b>464,149,377,117</b>	<b>464,149,377,117</b>	<b>283,881,884,266</b>	<b>283,881,884,266</b>

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/03/2016		31/03/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động Margin	209,835,777,267	209,835,777,267	16,554,720,841	16,554,720,841



- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	299,043,764	299,043,764	50,667,778	50,667,778
- Cho vay vì lỗi giao dịch	-	-	0	0
<b>Cộng</b>	<b>210,134,821,031</b>	<b>210,134,821,031</b>	<b>16,605,388,619</b>	<b>16,605,388,619</b>

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

**Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

STT	Các loại tài sản tài chính	31/03/2016					31/03/2015		
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	đánh giá kỳ Chênh lệch giảm
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	9=(6-7)
<b>I</b>	<b>FVTPL</b>								
1	Cổ phiếu niêm yết	77,880,633,430	77,880,633,430	-	-	77,880,633,430	209,581,884,266	209,581,884,266	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	152,366,251,042	152,366,251,042	-	-	152,366,251,042			-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000	74,300,000,000	74,300,000,000	-
11	Các tài sản tài chính khác	202,902,492,645	203,902,492,645	-	-	203,902,492,645	-	-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>								
1	Cho vay hoạt động Margin	209,835,777,267	209,835,777,267	-	-	209,835,777,267	16,554,720,841	16,554,720,841	-
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	299,043,764	299,043,764	-	-	299,043,764	50,667,778	50,667,778	-
3	Cho vay vì lỗi giao dịch	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>674,284,198,148</b>	<b>674,284,198,148</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>674,284,198,148</b>	<b>300,487,272,885</b>	<b>300,487,272,885</b>	<b>-</b>

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>TSTC FVTPL</b>	<b>19,344,321</b>	<b>230,246,884,472</b>	<b>260,242,744,465</b>	<b>(9,051,509,188)</b>	<b>(10,494,615,394)</b>	<b>1,443,106,206</b>
	Cổ phiếu	19,344,321	230,246,884,472	260,242,744,465	(9,051,509,188)	(10,494,615,394)	1,443,106,206
	<i>Tổng cộng CK niêm yết</i>	<i>7,104,669.0</i>	<i>77,880,633,430.0</i>	<i>77,954,378,500.0</i>	<i>(9,045,498,862.0)</i>	<i>(10,488,473,663.0)</i>	<i>1,442,974,801.0</i>
	<i>Tổng cộng CK hủy niêm yết</i>	<i>18</i>	<i>300,565</i>	<i>300,565</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Tổng cộng CK chưa niêm yết</i>	<i>12,239,634</i>	<i>152,365,950,477</i>	<i>182,288,065,400</i>	<i>(6,010,326)</i>	<i>(6,141,731)</i>	<i>131,405</i>
	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
	<i>Tổng cộng</i>	<i>19,344,321</i>	<i>230,246,884,472</i>	<i>260,242,744,465</i>	<i>(9,051,509,188)</i>	<i>(10,494,615,394)</i>	<i>1,443,106,206</i>
<b>II</b>	<b>TSTC HTM</b>	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>TSTC cho vay</b>	-	-	-	-	-	-
<b>IV</b>	<b>TSTC AFS</b>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tổng cộng</i>	<i>19,344,321</i>	<i>230,246,884,472</i>	<i>260,242,744,465</i>	<i>(9,051,509,188)</i>	<i>(10,494,615,394)</i>	<i>1,443,106,206</i>

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

31/03/2016

31/03/2015



- Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	-
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	9,051,509,188	9,737,447,001
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	-	-
- Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9,051,509,188</b>	<b>9,737,447,001</b>
<b>A.7.5. Các khoản phải thu</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>31/03/2015</b>
<b>7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư</b>		
- Phải thu bán các tài sản tài chính	442,062,000	57,574,547,000
- Phải thu khách hàng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>442,062,000</b>	<b>57,574,547,000</b>
<b>7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b>		
- Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	-	-
- Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	2,539,351,934	790,244,446
- Phải thu và dự thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,539,351,934</b>	<b>790,244,446</b>
Trong đó:		
<b>7.5.4. Phải thu hoạt động Margin</b>	<b>209,835,777,267</b>	<b>16,554,720,841</b>
<b>Cộng</b>	<b>209,835,777,267</b>	<b>16,554,720,841</b>
<b>7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>		
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	22,129,207	155,251,124
- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn	90,000,000	165,000,000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	122,909,949	8,712,795
- Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	-
- Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	-	-
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	-
- Phải thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Phải thu dịch vụ khác	14,236,264,583	14,329,118,336
<b>Cộng</b>	<b>14,471,303,739</b>	<b>14,658,082,255</b>



## 7.5.7. Phải thu khác

- Trả trước cho người bán (*)	13,837,110,000	21,052,125,396
- Phải thu khác	37,635,565	83,788,236
<b>Cộng</b>	<b>13,874,745,565</b>	<b>21,135,913,632</b>

Trong đó: Có 13.820.280.000 đã trả trước cho Công ty CP Kho vận miền Nam để mua cổ phiếu trong đợt phát hành CP ra công chúng.

## A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	31/03/2016				31/03/2015	
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số hoàn nhập
1	Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14,236,264,583		12,617,995,525	6,204,570	-	12,624,200,095	12,681,502,628	8,410,688
	- Khách hàng trong nước	14,005,430,956		12,387,161,898	6,204,570		12,393,366,468	12,450,669,001	8,410,688
	- Khách hàng nước ngoài	230,833,627		230,833,627			230,833,627	230,833,627	
2	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			-	-	-	-	-	-
	<b>Cộng</b>			<b>12,617,995,525</b>	<b>6,204,570</b>	<b>-</b>	<b>12,624,200,095</b>	<b>12,681,502,628</b>	<b>8,410,688</b>

## A.7.7. Hàng tồn kho

	31/3/2016	31/03/2015
- Vật tư văn phòng	-	-
- Công cụ, dụng cụ	68,119,554	-
<b>Cộng</b>	<b>68,119,554</b>	<b>-</b>

## A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/3/2016	31/03/2015
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	323,294,857	68,097,288
Phải trả cho VSD ( Phí lưu ký, chuyển khoản)	,85,510,174	
<b>Cộng</b>	<b>408,805,031</b>	<b>68,097,288</b>
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) - TTB của Khách hàng	36,030,705,000	10,221,401,997
<b>Cộng</b>	<b>36,030,705,000</b>	<b>104,374,721,000</b>

## A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/3/2016	31/03/2015
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1,026,500	2,287,000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,026,500</b>	<b>2,287,000</b>

## A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/3/2016	31/03/2015
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,516,918,797	724,153,121
- Thuế Thu nhập cá nhân	1,666,594,657	367,143,658



- Thuế GTGT	223,829,816	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6,407,343,270</b>	<b>1,091,296,779</b>

<b>A.7.13. Chi phí phải trả</b>	<b>31/3/2016</b>	<b>31/03/2015</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	6,406,394	-
+ Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng	6,406,394	-
- Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	627,637,574	9,632,371
+ Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	627,637,574	9,632,371
+Trích trước - Phí họp, ĐHĐCĐ, HHĐTV CTCK	-	-
+ Trích trước - Phí dịch vụ thanh lý tài sản CTCK	-	-
+ Trích trước - Phí dịch vụ quản lý khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>634,043,968</b>	<b>9,632,371</b>

<b>A.7.16. Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>31/3/2016</b>	<b>31/03/2015</b>
- Phải trả, phải nộp khác: ngắn hạn	-	-
+ Phải trả khác	238,422,952	289,991,600
+ Doanh thu chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>238,422,952</b>	<b>289,991,600</b>

**A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	13,386,373,131	2,679,053,700	1,402,499,650	1,293,207,374	18,761,133,855
- Mua trong năm	-	-	1,367,740,000	-	-	1,367,740,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(192,645,630)	-	(3,453,764)	-	(196,099,394)
Số dư cuối năm	-	13,248,327,501	4,046,793,700	1,540,545,280	1,293,207,374	20,128,873,855
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	13,290,078,137	-	-	-	13,290,078,137
- Khấu hao trong năm	-	123,335,661	75,800,473	15,226,270	53,204,360	267,566,764
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(192,645,630)	-	-	(3,453,764)	(196,099,394)
Số dư cuối năm	-	11,657,449,361	527,987,762	674,902,701	697,305,077	13,557,644,901



Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	96,294,994	2,679,053,700	1,402,499,650	1,293,207,374	5,471,055,718
- Tại ngày cuối năm	-	1,590,878,140	3,518,805,938	865,642,579	595,902,297	6,571,228,954
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>	-	-	-	-	-	-

**A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	11,864,696,252	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	35,000,000	-	-
- Tạo ra từ nội bộ công ty	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	11,899,696,252	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	4,231,998,997	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	336,669,434	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	4,568,668,431	-	-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	7,632,697,255	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	7,331,027,821	-	-
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>	-	-	-	-	-	-	-

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có): .....

**A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)**

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng ngắn hạn BIDV Hà Thành bằng hình thức thấu chi Hợp đồng tiền gửi có KH 1 tháng	6%	-	71,166,208,831	62,202,736,174	8,963,472,657
<b>Cộng</b>		-	71,166,208,831	62,202,736,174	8,963,472,657

**A.7.22. Chi phí trả trước**

	31/3/2016	31/03/2015
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập Công ty	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	371,996,978	399,470,187
<b>Cộng</b>	371,996,978	399,470,187



b. Chi phí trả trước dài hạn	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập Công ty	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	2,838,044,414	581,801,211
<b>Cộng</b>	<b>2,838,044,414</b>	<b>581,801,211</b>

<b>A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b>	<b>31/3/2016</b>	<b>31/03/2015</b>
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	2,730,281,047	2,524,187,610
- Tiền lãi phân bổ trong năm	1,188,250,488	973,902,835
<b>Cộng</b>	<b>4,038,531,535</b>	<b>3,618,090,445</b>

<b>A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>31/3/2016</b>	<b>31/03/2015</b>
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	91,696,464,814	77,869,275,673
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>91,696,464,814</b>	<b>77,869,275,673</b>

**A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp**

Tài sản	31/3/2016	31/03/2015	Mục đích
a. Ngắn hạn	-	3,519,967,660	
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3,519,967,660</b>	
b. Dài hạn	24,716,271,770		Trong đó có 23.5 tỷ tiền hợp tác kinh doanh với khách hàng đang được phản ánh đồng thời tại mục Nhận ký quỹ dài hạn Mã số 352.
<b>Cộng</b>	<b>24,716,271,770</b>	<b>-</b>	

**A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>31/3/2016</b>	<b>31/03/2015</b>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	180,698,810,000	95,487,610,000
1. nhượng		
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
2. nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	30,477,600,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>180,698,810,000</b>	

**A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>31/3/2016</b>	<b>31/03/2015</b>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	82,444,000,000	-
1. giao dịch, tự do chuyển nhượng		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
2. giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		



Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa	-	-
3. giao dịch, cầm cố	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa	-	-
4. giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>82,444,000,000</b>	<b>-</b>

**A.7.34 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư (Mệnh giá 10.000/cp)**

Tài sản tài chính	31/3/2016	31/03/2015
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển	1,276,843,480,000	188,329,900,000
1. nhượng	-	-
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển	70,350,150,000	150,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	91,064,010,000	-
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	6,424,900,000	601,400,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,444,682,540,000</b>	<b>188,931,450,000</b>

**A.7.35 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (Mệnh giá 10.000/cp)**

Tài sản tài chính	31/3/2016	31/03/2015
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	27,516,860,000	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	26,311,600,000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27,516,860,000</b>	<b>26,311,600,000</b>

**A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/3/2016	31/03/2015
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng	30,846,856,859	19,905,485,224
1. khoản theo phương thức CTCK quản lý	-	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	30,845,611,640	19,905,485,224
1.1. quản lý	-	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	1,245,219	-
1.2. quản lý	-	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng	-	-
2. khoản theo phương thức NHTM quản lý	-	-







Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán		
a. chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	299,043,764	50,667,778
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	-	-
b. chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	-	-
4.2. chứng khoán		
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	-	-
a. chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	-	-
b. chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Cộng</b>	<b>210,134,821,031</b>	<b>16,605,388,619</b>

**B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**

**B.7.45. Thu nhập**

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi/Lỗ bán chứng khoán cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	5,289,150	12,957	68,529,621,000	82,908,984,518	- 14,379,363,518	- 14,379,363,518	1,510,303,530
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	7,953,800	17,965	142,886,780,000	123,877,714,088	19,009,065,912	19,009,065,912	4,103,500,000
3	Trái phiếu niêm yết			-	-	-	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	80,070	1,901,829	152,279,446,261	148,997,260,000	3,282,186,261	3,282,186,261	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ			60,267,111,114	60,000,000,000	267,111,114	267,111,114	-
6	Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết			-	-	-	-	-
7	Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm			-	-	-	-	-
8	Các tài sản tài chính mua chưa chuyển			-	-	-	-	-
9	Các tài sản tài chính khác			83,448,206,545	77,005,296,498	6,442,910,047	6,442,910,047	-
10	<b>Tổng cộng</b>			<b>507,411,164,920</b>	<b>492,789,255,104</b>	<b>14,621,909,816</b>	<b>14,621,909,816</b>	<b>5,613,803,530</b>

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay,

HTM, AFS

	31/3/2016	31/03/2015
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	650,000,700	2,531,968,800
b. Từ tài sản tài chính HTM	-	-
c. Từ các khoản cho vay:	5,891,619,992	216,765,036
d. Từ AFS:	-	-

**B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	31/3/2016		31/3/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
1.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-
1.2.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực	-	-	-



2.	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	-	-
3.	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	-
4.	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	201,425,332	201,425,332	892,206,124
5.	Doanh thu hoạt động tài chính khác	67,613,985	67,613,985	-
	<b>Cộng</b>	<b>269,039,317</b>	<b>269,039,317</b>	<b>892,206,124</b>

**B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

STT	Loại chi phí	31/3/2016		31/3/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,902,375,611	1,902,375,611	266,152,630
2.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	56,918,182	56,918,182	-
3.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-
4.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	792,353,041	792,353,041	342,131,122
5.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	944,268,181	944,268,181	623,919,734
6.	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	-	-
7.	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-	-
8.	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-	-
9.	Chi phí dịch vụ khác	-	-	-
10.	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>3,695,915,015</b>	<b>3,695,915,015</b>	<b>1,232,203,486</b>

**B.7.48. Chi phí tài chính**

STT	Loại chi phí tài chính	31/3/2016		31/3/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
1.1.	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-
1.2.	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-
2.	Chi phí lãi vay	58,246,121	58,246,121	66,449,523.00
3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
4.	Chi phí đầu tư khác	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>58,246,121</b>	<b>58,246,121</b>	<b>66,449,523</b>

**B.7.50. Chi phí quản lý CTCK**

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	31/3/2016		31/3/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chi phí lương và các khoản theo lương	1,361,705,878	1,361,705,878	1,055,623,969
2.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	162,000,000	162,000,000	113,850,000
3.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-
4.	Chi phí vật tư văn phòng	12,311,636	12,311,636	30,523,855



5.	Chi phí công cụ, dụng cụ	1,088,425,935	1,088,425,935	177,961,936
6.	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	271,247,709	271,247,709	122,252,937
7.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	230,370,887	230,370,887	233,134,803
8.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	6,204,570	6,204,570	-8,410,688
9.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,394,734,664	1,394,734,664	1,307,875,818
10.	Chi phí khác	935,731,861	935,731,861	587,523,968
	<b>Cộng</b>	<b>5,462,733,140</b>	<b>5,462,733,140</b>	<b>3,620,336,598</b>

#### B.7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	31/3/2016		31/3/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	-	-	-
2.	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-
3.	Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-	-
4.	Thu nhập khác	7	7	- 283,188,400
	<b>Cộng</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>-283,188,400</b>

#### B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí khác	31/3/2016		31/3/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	4,516,918,797	-	724,153,120
	<b>Cộng</b>	<b>4,516,918,797</b>	<b>-</b>	<b>724,153,120</b>

#### F.58. Những thông tin khác

##### 58.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty cổ phần FTG Việt nam	Cổ đông lớn
2	Công ty cổ phần quản lý quỹ IB	Công ty con

##### 58.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		31/03/2016	31/03/2015
1	CTCP Quản lý Quỹ IB	138,332,549	-
	- Phí Giao dịch	138,332,549	-
2	Công ty cổ phần FTG	4,093,240	30,891,755
	- Phí lưu ký	4,093,240	114,961
	- Phí giao dịch	-	30,776,794
	<b>Cộng</b>	<b>142,425,789</b>	<b>30,891,755</b>

#### G Một số Chỉ tiêu tài chính

##### G.59. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR -Net operating Capital Ratio) của Công ty tại ngày 31/03/2016 là: 379.34%

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.



Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (%) =	Vốn hoạt động ròng	x 100
	Tổng rủi ro	

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các CTCK

Khi một CTCK mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ này cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp.

Tổng rủi ro gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động.

Chỉ số vốn khả dụng của NCR

Đây là 1 chỉ số đo lường tình hình tài chính của CTCK.

Sự khác biệt của NCR và RBC là hiệu số. 8% của NCR tương đương với 100% của RBC

Tỷ lệ này càng cao thì tình hình của CTCK càng tốt.

Tuy nhiên chỉ số này có 2 mặt, nếu chỉ số này quá thấp thì tình hình tài chính xấu và dễ bị phá sản. Nhưng chỉ số này quá cao thì CTCK này chỉ giữ tiền mà không đầu tư. NCR của MR là 400%. Theo yêu cầu của UBCKNN thì NCR của CTCK phải giữ ở mức độ tối thiểu 150%. Nếu CTCK thấp hơn mức chỉ số 150% thì UBCKNN có yêu cầu phải tăng cường chỉ số này và ở các CTCK mức độ tỷ lệ cần đạt được ở mức độ 250% (Ví dụ ở Hàn Quốc các Công ty chứng khoán ở mức độ trung bình 300%).

Vốn khả dụng = Tài sản - Nợ phải trả - Giảm trừ vốn chủ sở hữu + Tăng vốn chủ sở hữu

Tổng rủi ro = Rủi ro thị trường + Rủi ro tín dụng + Tổng rủi ro hoạt động

Rủi ro thị trường do chứng khoán luôn luôn bị ảnh hưởng của giá thị trường sẽ tạo ra các rủi ro thị trường

Có 2 loại rủi ro thị trường:

Là những rủi ro thị trường nói chung, gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro ETF,... rủi ro về tỷ giá hối đoái. Công ty chứng khoán sẽ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro chung và đưa vào công thức tính toán về mức độ rủi ro của mình.

Và Rủi ro đặc biệt: Phi hệ thống như rủi ro thanh toán, rủi ro về tín dụng có tính cá biệt. Rủi ro hợp đồng quyền chọn, khác với rủi ro quyền mua và quyền bán và sử dụng các rủi ro Delta hoặc Gamma để tính toán các mức độ rủi ro.

Hợp đồng quyền chọn được ký của CTCK với công ty khác là đối tác bị phá sản và phải dự đoán mức độ rủi ro của đối tác này để đưa vào công thức tính về rủi ro. Đối với CTCK thực hiện nhiều sản phẩm phái sinh OTC và thực hiện nhiều Hợp đồng quyền chọn trên cổ phiếu hoặc Hợp đồng quyền chọn trên hàng hóa và như vậy luôn phải dự đoán các mức độ rủi ro trên các Hợp đồng này để xác định mức độ rủi ro và xác định mức độ tín nhiệm ở các mức độ AAA (có mức độ rủi ro thấp) hoặc BB (mức độ rủi ro thường là cao).

Rủi ro về hoạt động: VD có nhiều nhân viên thì mức độ rủi ro hoạt động thấp trái ngược với Công ty có mức độ rủi ro cao khi số lượng nhân viên hạn

Rủi ro hoạt động quy định: Rủi ro hoạt động tỷ lệ thuận với lợi nhuận kiếm được của một công ty. Nếu lợi nhuận cao thì rủi ro sẽ thường là cao.

CTCK sử dụng là NCR và BCR sử dụng đối với ngân hàng.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

Q.Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Hà



Cao Thị Hồng